



shì qián

轾前

noun · in front of the crossbar

Example Sentence

Tā zhàn zài shì qián zhǔn bèi jià chē chū fā.
他站在轾前，准备驾车出发。

He stood in front of the crossbar, ready to
drive the carriage.

Trace each character, then write the word on your own.

轾	轾	轾	轾	轾	轾	轾	轾	轾	轾	轾
轾	轾									

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										
